Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
NHON TRACH 2 PETROVIETNAM POWER JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số: /CPNT2-TCKT
No: /CPNT2-TCKT

Dong Nai, ngày 02 tháng 3 năm 2026
Dong Nai, March 02nd, 2026

"V/v: Gửi Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán kèm giải trình chênh lệch KQKD".
Re: Submission of the audited 2025 financial statements with an explanation of the differences in business performance.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2, L=Huyện Nhơn Trạch, ST=ĐỒNG NAI, UID=MST:3600897316
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.02 15:47:57 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURES ON THE PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

   Company name: Nhon Trach 2 PetroVietnam Power Joint Stock Company

   - Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: NT2
   - Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai

     Head office address: PetroVietnam Power Center, Dai Phuoc District, Dong Nai Province

   - Điện thoại/*Phone*: 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897

2. Loại thông tin công bố/ *Type of disclosure*: Định kỳ/ *Periodic*

3. Nội dung của thông tin công bố/ *Disclosures*:

   - Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với năm 2024 như sau:

   PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (NT2) has disclosed its audited financial statements for 2025 and explained the differences in several key performance indicators of business results compared to 2024 as follows:

❖ Giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 so với năm 2024:
Explanation of differences in operating performance results for the year 2025 versus 2024

Đvt/*Unit*: Tỷ đồng/ *VND Billion*

Các chỉ tiêu/ *Items*	**Năm 2025** ***Year 2025***	**Năm 2024** ***Year 2024***	**Chênh lệch** ***Difference***	
			Số tiền ***Amount***	**Tỷ lệ %** ***Rate %***
Doanh thu, thu nhập khác *Revenue, Other Income*	8,132.8	6,116.8	2,016.0	33.0%
Tổng chi phí *Total expenses*	6,864.9	6,012.9	852.0	14.2%
Lợi nhuận trước thuế TNDN *Profit before corporate income tax*	1,268.0	104.0	1,164.0	1,119.7%
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Profit after corporate income tax*	1,130.3	82.9	1,047.4	1,263.5%

❖ Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 lần lượt tăng mạnh 1.164,0 tỷ đồng và tăng 1.047,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 1.119,7% và tăng 1.263,5% so với năm 2024 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

Profit before tax and profit after corporate income tax in 2025 rose significantly by VND 1,164.0 billion and VND 1,047.4 billion, equivalent to increases of 1,119.7% and 1,263.5% respectively compared to 2024, attributable to changes in certain key items as follows:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện năm 2025 tăng 1.196,3 tỷ đồng (tương ứng tăng 2.322,3%) so với năm 2024. Doanh thu sản xuất điện tăng 2.014,5 tỷ đồng (tương ứng tăng 33,9%), giá vốn hàng bán tăng 818,2 tỷ đồng (tương ứng tăng 13,9%) so với năm 2024, doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện tăng nhiều hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện năm 2025 tăng so với năm 2024.

  Gross profit from electricity production activities in 2025 increased sharply by VND 1,196.3 billion, representing a 2,322.3% rise compared to 2024. The key drivers were an increase in electricity sales revenue of VND 2,014.5 billion (33.9% growth) against a more moderate rise in cost of goods sold of VND 818.2 billion (13.9% growth). The disproportionately higher growth in revenue compared to cost of sales was the primary reason for the substantial year-on-year increase in gross profit from power generation in 2025.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính năm 2025 tăng 42,7 tỷ đồng so với năm 2024.
  Net financial income for 2025 increased by VND 42.7 billion year-on-year (compared to 2024).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 tăng 3,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 4,6%) so với năm 2024.

  General and administrative expenses for 2025 increased by VND 3.7 billion year-on-year (up 4.6% from 2024).

- Lợi nhuận từ hoạt động khác năm 2025 giảm 71,3 tỷ đồng so với năm 2024.

  Non-operating profit for 2025 decreased by VND 71.3 billion year-on-year compared to 2024.

❖ Giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 trước và sau kiểm toán:

Explanation of differences in business performance results for the year 2025 between the unaudited and audited financial statements:

Đvt/*Unit*: Tỷ đồng/ *VND Billion*

Các chỉ tiêu/ *Items*	**Năm 2025 (*sau kiểm toán/Post-audit*)**	**Năm 2025 (*trước kiểm toán/Pre-audit)***	**Chênh lệch/*Difference***	
			Số tiền *Amount*	**Tỷ lệ % *Rate %***
Doanh thu, thu nhập khác *Revenue, Other Income*	8.132,8	7.978,2	154,7	1,9%
Tổng chi phí *Total expenses*	6.864,9	6.855,4	9,5	0,1%
Lợi nhuận trước thuế TNDN *Profit before corporate income tax*	1.268,0	1.122,8	145,2	12,9%
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Profit after corporate income tax*	1.130,3	999,7	130,6	13,1%

Dựa trên các thông tin thu thập thêm và đánh giá lại sau ngày phát hành Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 sau kiểm toán lần lượt tăng 145,2 tỷ đồng và tăng 130,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,9% và tăng 13,1%, chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

Following the collection of further information and reassessment subsequent to the release of the fourth-quarter 2025 financial statements, the audited pre-tax profit and post-tax profit (after corporate income tax) for 2025 rose by VND 145.2 billion and VND 130.6 billion respectively, equivalent to increases of 12.9% and 13.1%. The variance was mainly attributable to changes in certain following indicators:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện năm 2025 sau kiểm toán tăng 154,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 14,1%) so với trước kiểm toán. Trong đó doanh thu sản xuất điện tăng 154,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 2%), giá vốn hàng bán tăng 0,3 tỷ đồng.

  Following the audit, gross profit from electricity production for 2025 was VND 154.4 billion higher (representing a 14.1% increase) than the pre-audit figure. The variance primarily resulted from electricity sales revenue increasing by VND 154.7

billion (up 2%), offset by a negligible rise in cost of goods sold of just VND 0.3 billion.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 sau kiểm toán tăng 9,2 tỷ đồng so với trước kiểm toán.

  Following the audit, corporate administrative expenses in 2025 increased by VND 9.2 billion relative to the pre-audit figures.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh năm 2025 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

NT2 would like to provide an explanation to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Stock Exchange, and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the fluctuations in business results for 2025 as stated above and ensure that the above disclosures are true and correct.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 02/3/2026 tại địa chỉ: http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.

   This information was published on the website of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company on March 02nd, 2026, at the following address: http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we bear full responsibility to the law.

Trân trọng ./.

Respectfully yours./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR INFORMATION DISCLOSURE

M.S.D.N: 3600897316 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Quyền

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/*As above*.
- CT. HĐQT/ *Chairman of the Board:*
- Giám đốc/ *Director*.
- BKS/ *Head of the Board of Supervisors*.
- Lưu/*Filed:* VT; P. TCKT.

Đính kèm/ Attachment:
- *Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.*
  Audited financial statements for 2025.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	
Ông Uông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Lan	Thành viên độc lập
<u>Ban Giám đốc/Kế toán trưởng</u>	
Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thu	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt An	Kế toán trưởng
<u>Ban Kiểm soát</u>	
Ông Nguyễn Hữu Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Bà Phan Lan Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
www.deloitte.com/vn

Số: 0500 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2026, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Nam Phong	Đỗ Trần Mạnh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0929-2024-001-1	số 6141-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 02 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**8.033.411.736.979**	**5.773.811.804.064**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**22.303.884.186**	**56.958.238.240**
1.	Tiền	111		22.303.884.186	6.958.238.240
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**3.757.490.790.416**	**2.273.490.790.416**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.757.490.790.416	2.273.490.790.416
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.894.770.485.839**	**2.988.656.591.746**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.770.172.114.590	2.933.275.806.587
2.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	124.598.371.249	79.696.611.412
3.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(24.315.826.253)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**354.104.290.287**	**332.599.835.856**
1.	Hàng tồn kho	141		354.104.290.287	332.599.835.856
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.742.286.251**	**122.106.347.806**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.742.286.251	4.749.424.813
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	117.356.922.993
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.239.899.489.024**	**2.924.035.246.214**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**896.787.319.618**	**1.441.668.582.940**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	874.937.746.704	1.419.617.676.690
	- Nguyên giá	*222*		*11.344.018.677.286*	*11.332.539.745.648*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.469.080.930.582)*	*(9.912.922.068.958)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	21.849.572.914	22.050.906.250
	- Nguyên giá	*228*		*31.602.900.921*	*31.602.900.921*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.753.328.007)*	*(9.551.994.671)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**343.112.169.406**	**1.482.366.663.274**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	343.112.169.406	1.482.366.663.274
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**9.273.311.226.003**	**8.697.847.050.278**

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.413.910.356.228**	**4.508.766.939.857**
I.	Nợ ngắn hạn	310		4.413.910.356.228	4.508.766.939.857
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.234.301.645.364	2.252.855.930.357
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	88.899.468.180	23.443.418.143
3.	Phải trả người lao động	314		53.129.462.033	20.967.804.184
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.216.257.398.049	1.153.671.392.026
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.505.973.867	49.029.932.349
6.	Vay ngắn hạn	320	18	1.762.306.137.095	996.392.854.961
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.510.271.640	12.405.607.837
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.859.400.869.775**	**4.189.080.110.421**
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	4.859.400.869.775	4.189.080.110.421
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.878.760.290.000*	*2.878.760.290.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	226.065.784.162
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.755.032.295.613	1.084.711.536.259
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*624.747.492.759*	*1.001.817.575.869*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.130.284.802.854*	*82.893.960.390*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**9.273.311.226.003**	**8.697.847.050.278**

Lê Văn Tú	Lê Việt An	Ngô Đức Nhân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.958.219.701.044	5.943.678.536.835
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	7.958.219.701.044	5.943.678.536.835
3.	Giá vốn hàng bán	11		6.710.408.394.098	5.892.165.694.504
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.247.811.306.946	51.512.842.331
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	170.382.076.671	99.945.036.035
6.	Chi phí tài chính	22	25	66.376.841.522	38.657.504.508
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*64.690.698.207*	*34.929.818.001*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	84.909.939.058	81.167.554.815
8.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.266.906.603.037	31.632.819.043
9.	Thu nhập khác	31	27	4.245.657.022	73.204.926.673
10.	Chi phí khác	32		3.187.905.500	881.093.583
11.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.057.751.522	72.323.833.090
12.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.267.964.354.559	103.956.652.133
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	137.679.551.705	21.062.691.743
14.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.130.284.802.854	82.893.960.390
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.829	190

Lê Văn Tú	Lê Việt An	Ngô Đức Nhân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.267.964.354.559***	***103.956.652.133***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	556.350.994.956	687.070.057.755
	Các khoản dự phòng	03	(24.315.826.253)	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.502.473.467)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(167.461.621.311)	(94.722.847.394)
	Chi phí lãi vay	06	64.690.698.207	34.929.818.001
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.697.228.600.158***	***727.731.207.028***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(717.834.654.439)	(717.465.515.882)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(21.504.454.431)	(72.243.206.300)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(915.412.280.588)	600.627.373.340
	Thay đổi chi phí trả trước	12	1.139.261.632.430	73.299.034.686
	Tiền lãi vay đã trả	14	(62.594.662.829)	(32.890.473.946)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.903.322.849)	(20.094.861.731)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.036.136.193)	(31.254.889.012)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.003.204.721.259***	***527.708.668.183***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9.174.238.842)	(3.557.135.613)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	63.974.747
3.	Tiền chi đầu tư các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(4.957.490.790.416)	(4.110.440.790.416)
4.	Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	24	3.473.490.790.416	3.937.340.790.416
5.	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	120.855.130.903	109.745.715.230
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.372.319.107.939)***	***(66.847.445.636)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	3.750.146.403.659	2.354.643.589.722
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.984.233.121.525)	(2.558.250.734.761)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(431.453.249.508)	(201.448.708.230)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***334.460.032.626***	***(405.055.853.269)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(34.654.354.054)	55.805.369.278
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	56.958.238.240	1.152.868.962
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	22.303.884.186	56.958.238.240

Lê Văn Tú	Lê Việt An	Ngô Đức Nhân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà đất và đất không để ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200, và
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí thuê đất dự án Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được ghi nhận khi có sự kiểm tra, chấp thuận của Bộ Công thương và thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	132.156.578	125.289.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.171.727.608	6.832.948.507
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	22.303.884.186	56.958.238.240

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang bị hạn chế giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện ("EPTC")	3.770.159.720.120	2.933.258.613.166
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.394.470	17.193.421
	3.770.172.114.590	2.933.275.806.587

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn với Công ty Mua bán Điện ("EPTC") là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 09 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua bán Điện ("EPTC").

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi	82.370.251.792	35.763.761.384
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Siemens Energy Global	-	1.526.376.282
Phải thu khác	74.565.000	252.919.289
	124.598.371.249	79.696.611.412

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày kết thúc niên độ kế toán được Công ty trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	-	-	80.494.444.352	56.178.618.099
Dự phòng		-		24.315.826.253

10. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị sản xuất	289.184.309.958	-	267.604.801.750	-
Dầu DO 0,05% S	64.919.980.329	-	64.995.034.106	-
	354.104.290.287	-	332.599.835.856	-

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.972.510.902.136	8.312.185.485.163	35.945.649.692	11.897.708.657	11.332.539.745.648
Tăng trong năm	1.417.442.796	-	4.834.604.751	5.226.884.091	11.478.931.638
Số dư cuối năm	2.973.928.344.932	8.312.185.485.163	40.780.254.443	17.124.592.748	11.344.018.677.286
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.965.142.359.863	7.903.223.828.856	33.533.579.639	11.022.300.600	9.912.922.068.958
Khấu hao trong năm	148.896.379.520	405.639.497.249	890.570.884	732.413.971	556.158.861.624
Số dư cuối năm	2.114.038.739.383	8.308.863.326.105	34.424.150.523	11.754.714.571	10.469.080.930.582
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.007.368.542.273	408.961.656.307	2.412.070.053	875.408.057	1.419.617.676.690
Tại ngày cuối năm	859.889.605.549	3.322.159.058	6.356.103.920	5.369.878.177	874.937.746.704

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 8.353.230.655.906 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73.774.469.739 đồng).

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Số dư cuối năm	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	9.551.994.671	9.551.994.671
Khấu hao trong năm	-	201.333.336	201.333.336
Số dư cuối năm	-	9.753.328.007	9.753.328.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	21.602.554.546	448.351.704	22.050.906.250
Tại ngày cuối năm	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.396.346.375 đồng).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	4.742.286.251	4.749.424.813
	4.742.286.251	4.749.424.813
b. Dài hạn		
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH (i)	213.495.219.381	301.702.397.469
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	125.809.742.176	137.131.381.946
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	2.999.826.324	3.352.747.068
Chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí (iv)	-	1.039.511.914.882
Các khoản khác	807.381.525	668.221.909
	343.112.169.406	1.482.366.663.274

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi mỗi tổ máy của nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.

(ii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

(iii) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

(iv) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/84 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng của các năm trước, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong kỳ ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Tiền khí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025 theo thỏa thuận giữa 2 bên.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		
Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	90.148.277.384
Phải trả cho các đối tượng khác	7.545.083.344	3.083.403.312
	7.545.083.344	93.231.680.696
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.221.675.676.974	2.153.018.063.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.080.885.046	6.606.186.471
	1.226.756.562.020	2.159.624.249.661
Tổng cộng	1.234.301.645.364	2.252.855.930.357

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	47.913.068.135	34.892.039.141	13.021.028.994
Thuế nhập khẩu	-	1.145.678.953	1.145.678.953	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.862.579.743	137.679.551.705	84.903.322.849	67.638.808.599
Thuế thu nhập cá nhân	537.170.938	13.385.665.144	13.906.018.755	16.817.327
Thuế tài nguyên	3.678.461.520	40.907.586.240	40.923.884.040	3.662.163.720
Phí dịch vụ môi trường rừng	4.363.616.250	17.044.827.600	16.849.809.550	4.558.634.300
Các loại thuế khác	1.589.692	15.025.852.874	15.025.427.326	2.015.240
	23.443.418.143	273.102.230.651	207.646.180.614	88.899.468.180

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhiên liệu (i) (Thuyết minh số 32)	1.153.056.893.161	1.116.609.913.314
Chi phí bảo trì (ii)	57.990.251.026	32.939.774.371
Chi phí lãi vay	4.924.420.529	2.828.385.151
Các khoản trích trước khác	285.833.333	1.293.319.190
	1.216.257.398.049	**1.153.671.392.026**

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong tháng 11 và tháng 12 năm 2025 chưa nhận được hoá đơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*) (Thuyết minh số 32)	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.375.618.076	9.014.824.084
Các khoản phải trả, phải nộp khác	852.071.417	736.823.891
	49.505.973.867	**49.029.932.349**

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGas") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và PVGas phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	996.392.854.961	3.750.146.403.659	2.984.233.121.525	1.762.306.137.095
	996.392.854.961	**3.750.146.403.659**	**2.984.233.121.525**	**1.762.306.137.095**

(*) Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 010/TT.KHDN/25NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2026. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	*287.876.029*	*287.876.029*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	*287.876.029*	*287.876.029*

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.231.480.796.169	4.335.849.370.331
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	82.893.960.390	82.893.960.390
Chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư đầu năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.130.284.802.854	1.130.284.802.854
Chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư cuối năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.755.032.295.613	4.859.400.869.775

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CPNT2 ngày 08 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 8%/mệnh giá, tương ứng với số tiền 230.300.823.200 VND. Theo Nghị quyết số 11/NQ-CPNT2 ngày 10 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tỷ lệ 7%/mệnh giá, tương ứng với số tiền 201.513.220.300 VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo các nghị quyết nêu trên và số cổ tức còn lại phải trả là 9.375.618.076 đồng (Thuyết minh số 17).

Theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán điện trong năm được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 ("Hợp đồng mua bán điện 07"), Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua bán Điện ("EPTC").

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.598.862.596.824	4.793.336.570.949
Chi phí nhân công	132.037.964.569	82.903.970.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.350.994.956	687.070.057.755
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(24.315.826.253)	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	378.204.603.293	267.699.105.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.606.388.294	85.264.414.506
Chi phí khác bằng tiền	68.571.611.473	57.059.129.913
	6.795.318.333.156	5.973.333.249.319

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	167.461.621.311	94.658.872.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.920.455.360	5.286.163.388
	170.382.076.671	99.945.036.035

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	64.690.698.207	34.929.818.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.686.143.315	3.727.686.507
	66.376.841.522	38.657.504.508

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	59.289.658.858	37.027.856.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.417.776.426	2.239.175.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.824.798.975	6.725.906.735
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	5.291.551.778	796.299.205
Thuế, phí và lệ phí	366.622.862	350.739.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.108.988.805	31.933.012.610
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(24.315.826.253)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.926.367.607	2.094.565.210
	84.909.939.058	81.167.554.815

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP (*)	-	70.294.128.000
Thu từ thanh lý tài sản	-	63.974.747
Thu nhập khác	4.245.657.022	2.846.823.926
	4.245.657.022	73.204.926.673

(*) Thu nhập khác năm trước phản ánh giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình quyết toán giữa Công ty và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam ("liên danh") theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty và liên danh cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành đầu tiên của mỗi tổ máy.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	134.608.811.325	21.062.579.743
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.440.022.255	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	630.718.125	112.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	137.679.551.705	21.062.691.743

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay			Năm trước
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	1.164.253.479.832	103.710.874.727	1.267.964.354.559	103.956.652.133
Cộng: Các chi phí không được trừ	*4.290.452.605*	*372.719.436*	*4.663.172.041*	*1.356.246.581*
Trừ: Các khoản không chịu thuế	*(25.473.404.536)*	*(2.574.801.487)*	*(28.048.206.023)*	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.143.070.527.901	101.508.792.676	1.244.579.320.577	105.312.898.714
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**1.143.070.527.901**	**101.508.792.676**	**1.244.579.320.577**	**105.312.898.714**
Thuế suất	10%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	**114.307.052.790**	**20.301.758.535**	**134.608.811.325**	**21.062.579.743**
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.428.950.831	11.071.424	2.440.022.255	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	115.757.828	514.960.297	630.718.125	112.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**116.851.761.449**	**20.827.790.256**	**137.679.551.705**	**21.062.691.743**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2011) và 20% cho những năm tiếp theo (từ năm 2026).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

		Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	1.130.284.802.854	82.893.960.390
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý (*)	VND	28.150.000.000	28.150.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.102.134.802.854	54.743.960.390
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**3.829**	**190**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Công ty. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua bán Điện ("EPTC") bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi EPTC trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGas") bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.762.306.137.095	996.392.854.961
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.303.884.186	56.958.238.240
Nợ thuần	1.740.002.252.909	939.434.616.721
Vốn chủ sở hữu	4.859.400.869.775	4.189.080.110.421
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,36	0,22

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý(*)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.303.884.186	56.958.238.240	22.303.884.186	56.958.238.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.894.770.485.839	3.012.972.417.999	3.894.770.485.839	3.012.972.417.999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.757.490.790.416	2.273.490.790.416	3.757.490.790.416	2.273.490.790.416
	7.674.565.160.441	5.343.421.446.655	7.674.565.160.441	5.343.421.446.655
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.762.306.137.095	996.392.854.961	1.762.306.137.095	996.392.854.961
Phải trả người bán và phải trả khác	1.283.807.619.231	2.301.885.862.706	1.283.807.619.231	2.301.885.862.706
Chi phí phải trả	1.216.257.398.049	1.153.671.392.026	1.216.257.398.049	1.153.671.392.026
	4.262.371.154.375	4.451.950.109.693	4.262.371.154.375	4.451.950.109.693

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Trong năm nay và năm trước, Công ty đã trả hết phần lớn các khoản công nợ/vay có gốc ngoại tệ nên tại thời điểm cuối năm không còn rủi ro trọng yếu về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện dưới đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất cố định tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ giảm/tăng 35.246.122.742 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm/tăng 19.927.857.099 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán Điện ("EPTC") - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng theo bản chất, nội dung của từng số dư khoản phải thu từ khách hàng EPTC.

Công ty có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.303.884.186	-	22.303.884.186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.894.770.485.839	-	3.894.770.485.839
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.757.490.790.416	-	3.757.490.790.416
	7.674.565.160.441	-	7.674.565.160.441
31/12/2025			
Các khoản vay	1.762.306.137.095	-	1.762.306.137.095
Phải trả người bán và phải trả khác	1.283.807.619.231	-	1.283.807.619.231
Chi phí phải trả	1.216.257.398.049	-	1.216.257.398.049
	4.262.371.154.375	-	4.262.371.154.375
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.412.194.006.066	-	3.412.194.006.066

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.958.238.240	-	56.958.238.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.012.972.417.999	-	3.012.972.417.999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.273.490.790.416	-	2.273.490.790.416
	5.343.421.446.655	-	5.343.421.446.655
31/12/2024			
Các khoản vay	996.392.854.961	-	996.392.854.961
Phải trả người bán và phải trả khác	2.301.885.862.706	-	2.301.885.862.706
Chi phí phải trả	1.153.671.392.026	-	1.153.671.392.026
	4.451.950.109.693	-	4.451.950.109.693
Chênh lệch thanh khoản thuần	891.471.336.962	-	891.471.336.962

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Chi nhánh của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.576.893.617.075	4.598.379.923.853
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	33.177.345.330	33.179.054.593
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	19.540.363.960	51.030.401.555
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.039.566.521	5.136.016.199
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	750.506.400	27.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	120.000.000	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	77.838.125
	5.631.599.237.411	4.687.830.234.325
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.016	15.529
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.827.272	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	256.389.120.000	119.648.256.000

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Uông Ngọc Hải	1.356.496.272	1.242.106.355
Ông Lương Ngọc Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)	45.348.258	265.842.489
Bà Phan Thị Thúy Lan	96.000.000	96.000.000
	1.593.844.530	1.699.948.844

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Giám đốc/Kế toán trưởng		
Ông Ngô Đức Nhân	1.343.715.392	1.238.407.349
Bà Nguyễn Thị Hà	1.198.065.337	1.127.800.038
Ông Nguyễn Văn Quyền	1.040.534.832	959.484.746
Ông Nguyễn Trung Thu	1.113.617.734	1.052.728.331
Ông Lê Việt An	999.180.134	904.544.706
	5.695.113.429	5.282.965.170

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.025.186.490	959.189.043
Ông Nguyễn Văn Kỳ	60.000.000	60.000.000
Bà Phan Lan Anh	60.000.000	60.000.000
	1.145.186.490	1.079.189.043

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động trong năm của Hội đồng Quản trị	163.829.133	183.349.932
Chi phí hoạt động trong năm của Ban kiểm soát	48.004.811	49.426.148

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.221.675.676.974	2.153.018.063.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.080.885.046	6.606.186.471
	1.226.756.562.020	**2.159.624.249.661**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.153.056.893.161	1.116.609.913.314
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	-
	1.153.134.731.286	**1.116.609.913.314**
Phải trả khác ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374
	39.278.284.374	**39.278.284.374**

33. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay được đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc Gia Việt Nam ("PVN") về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua bán Điện ("EPTC") và ghi nhận khoản phải trả cho PVGas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty và PVGas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty và EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với EPTC và PVGas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với PVN cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của PVN về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Nay là Ủy ban Nhân dân xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai) đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thống nhất, thu hồi chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 82.370.251.792 đồng (năm 2024: 35.763.761.384 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 4.924.420.529 đồng (năm 2024: 2.828.385.151 đồng) là số tiền lãi phải trả trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 9.375.618.076 đồng (năm 2024: 9.014.824.084 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 0 đồng (năm 2024: 485.564.324.510 đồng).

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Lê Văn Tú	**Lê Việt An**	**Ngô Đức Nhân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 25 tháng 02 năm 2026

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Deloitte.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 29

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, S.R Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Board of Directors, Board of Management, Chief Accountant and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors	
Mr. Uong Ngoc Hai	Chairman
Mr. Ngo Duc Nhan	Member
Mr. Luong Ngoc Anh	Member
Ms. Phan Thi Thuy Lan	Independent member
Board of Management/Chief Accountant	
Mr. Ngo Duc Nhan	Director
Ms. Nguyen Thi Ha	Deputy Director
Mr. Nguyen Van Quyen	Deputy Director
Mr. Nguyen Trung Thu	Deputy Director
Mr. Le Viet An	Chief Accountant
Board of Supervisors	
Mr. Nguyen Huu Minh	Head of the Board of Supervisors
Mr. Nguyen Van Ky	Member
Ms. Phan Lan Anh	Member

BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025 and its financial performance and its cash flows for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

Ngo Duc Nhan
Director

25 February 2026

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Deloitte.

Deloitte Vietnam Audit Co. Ltd
12th Floor, Diamond Park Plaza
16 Lang Ha, Giang Vo Ward
Hanoi
Vietnam
Tel: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

No.: 0500 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders, the Boards of Directors and Management**
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 25 February 2026 as set out from page 04 to page 29, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the income statement and cash flow statement for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility for the Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' Opinion

In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Pham Nam Phong
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0929-2024-001-1
DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
25 February 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

Do Tran Manh
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 6141-2023-001-1

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**8,033,411,736,979**	**5,773,811,804,064**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**5**	**22,303,884,186**	**56,958,238,240**
1.	Cash	111		22,303,884,186	6,958,238,240
2.	Cash equivalents	112		-	50,000,000,000
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**6**	**3,757,490,790,416**	**2,273,490,790,416**
1.	Held-to-maturity investments	123		3,757,490,790,416	2,273,490,790,416
III.	**Short-term receivables**	**130**		**3,894,770,485,839**	**2,988,656,591,746**
1.	Short-term trade receivables	131	7	3,770,172,114,590	2,933,275,806,587
2.	Other short-term receivables	136	8	124,598,371,249	79,696,611,412
3.	Provision for short-term doubtful debts	137	9	-	(24,315,826,253)
IV.	**Inventories**	**140**	**10**	**354,104,290,287**	**332,599,835,856**
1.	Inventories	141		354,104,290,287	332,599,835,856
V.	**Other short-term assets**	**150**		**4,742,286,251**	**122,106,347,806**
1.	Short-term prepayments	151	13	4,742,286,251	4,749,424,813
2.	Value added tax deductibles	152		-	117,356,922,993
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**1,239,899,489,024**	**2,924,035,246,214**
I.	**Fixed assets**	**220**		**896,787,319,618**	**1,441,668,582,940**
1.	Tangible fixed assets	221	11	874,937,746,704	1,419,617,676,690
	- Cost	*222*		*11,344,018,677,286*	*11,332,539,745,648*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(10,469,080,930,582)*	*(9,912,922,068,958)*
2.	Intangible assets	227	12	21,849,572,914	22,050,906,250
	- Cost	*228*		*31,602,900,921*	*31,602,900,921*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(9,753,328,007)*	*(9,551,994,671)*
II.	**Other long-term assets**	**260**		**343,112,169,406**	**1,482,366,663,274**
1.	Long-term prepayments	261	13	343,112,169,406	1,482,366,663,274
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**9,273,311,226,003**	**8,697,847,050,278**

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	LIABILITIES	300		4,413,910,356,228	4,508,766,939,857
I.	Current liabilities	310		4,413,910,356,228	4,508,766,939,857
1.	Short-term trade payables	311	14	1,234,301,645,364	2,252,855,930,357
2.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	88,899,468,180	23,443,418,143
3.	Payables to employees	314		53,129,462,033	20,967,804,184
4.	Short-term accrued expenses	315	16	1,216,257,398,049	1,153,671,392,026
5.	Other current payables	319	17	49,505,973,867	49,029,932,349
6.	Short-term loans	320	18	1,762,306,137,095	996,392,854,961
7.	Bonus and welfare funds	322		9,510,271,640	12,405,607,837
D.	EQUITY	400		4,859,400,869,775	4,189,080,110,421
I.	Owners' equity	410	19	4,859,400,869,775	4,189,080,110,421
1.	Owners' contributed capital	411		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*2,878,760,290,000*	*2,878,760,290,000*
2.	Share premium	412		(457,500,000)	(457,500,000)
3.	Investment and development fund	418		226,065,784,162	226,065,784,162
4.	Retained earnings	421		1,755,032,295,613	1,084,711,536,259
	- Retained earnings accumulated to prior year-end	*421a*		*624,747,492,759*	*1,001,817,575,869*
	- Retained earnings of the current year	*421b*		*1,130,284,802,854*	*82,893,960,390*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		9,273,311,226,003	8,697,847,050,278

Le Van Tu	Le Viet An	Ngo Duc Nhan
Preparer	Chief Accountant	Director

25 February 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1.	Gross revenue from goods sold and services rendered	01		7,958,219,701,044	5,943,678,536,835
2.	Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10	22	7,958,219,701,044	5,943,678,536,835
3.	Cost of sales	11		6,710,408,394,098	5,892,165,694,504
4.	Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		1,247,811,306,946	51,512,842,331
5.	Financial income	21	24	170,382,076,671	99,945,036,035
6.	Financial expenses	22	25	66,376,841,522	38,657,504,508
	- In which: Interest expense	*23*		*64,690,698,207*	*34,929,818,001*
7.	General and administration expenses	26	26	84,909,939,058	81,167,554,815
8.	Operating profit (30=20+(21-22)-26)	30		1,266,906,603,037	31,632,819,043
9.	Other income	31	27	4,245,657,022	73,204,926,673
10.	Other expenses	32		3,187,905,500	881,093,583
11.	Profit from other activities (40=31-32)	40		1,057,751,522	72,323,833,090
12.	Accounting profit before tax (50=30+40)	50		1,267,964,354,559	103,956,652,133
13.	Current corporate income tax expense	51	28	137,679,551,705	21,062,691,743
14.	Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		1,130,284,802,854	82,893,960,390
15.	Basic earnings per share	70	29	3,829	190

Le Van Tu	Le Viet An	Ngo Duc Nhan
Preparer	Chief Accountant	Director

25 February 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	*01*	*1,267,964,354,559*	*103,956,652,133*
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	556,350,994,956	687,070,057,755
Provisions	03	(24,315,826,253)	-
Foreign exchange (gain) arising from translating foreign monetary items	04	-	(3,502,473,467)
Gain from investing activities	05	(167,461,621,311)	(94,722,847,394)
Interest expense	06	64,690,698,207	34,929,818,001
3. Operating profit before movements in working capital	*08*	*1,697,228,600,158*	*727,731,207,028*
Changes in receivables	09	(717,834,654,439)	(717,465,515,882)
Changes in inventories	10	(21,504,454,431)	(72,243,206,300)
Changes in payables	11	(915,412,280,588)	600,627,373,340
Changes in prepaid expenses	12	1,139,261,632,430	73,299,034,686
Interest paid	14	(62,594,662,829)	(32,890,473,946)
Corporate income tax paid	15	(84,903,322,849)	(20,094,861,731)
Other cash outflows	17	(31,036,136,193)	(31,254,889,012)
Net cash generated by operating activities	*20*	*1,003,204,721,259*	*527,708,668,183*
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(9,174,238,842)	(3,557,135,613)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	-	63,974,747
3. Cash outflow for bank deposits	23	(4,957,490,790,416)	(4,110,440,790,416)
4. Cash recovered from bank deposits	24	3,473,490,790,416	3,937,340,790,416
5. Interest earned	27	120,855,130,903	109,745,715,230
Net cash used in investing activities	*30*	*(1,372,319,107,939)*	*(66,847,445,636)*
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	3,750,146,403,659	2,354,643,589,722
2. Repayment of borrowings	34	(2,984,233,121,525)	(2,558,250,734,761)
3. Dividends and profits paid	36	(431,453,249,508)	(201,448,708,230)
Net cash generated by/(used in) financing activities	*40*	*334,460,032,626*	*(405,055,853,269)*
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	50	(34,654,354,054)	55,805,369,278
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	56,958,238,240	1,152,868,962
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)	70	22,303,884,186	56,958,238,240

Le Van Tu	Le Viet An	Ngo Duc Nhan
Preparer	Chief Accountant	Director

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

25 February 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
These notes are an intergral part of and should be read in conjunction with the accopanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated 20 June 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, and the latest amendment of Business Registration Certificate No. 3600897316 dated 21 September 2022.

The Company's shares are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued on 3 June 2015 by Ho Chi Minh Stock Exchange with the stock code named NT2.

The number of the Company's employees as at 31 December 2025 was 170 (31 December 2024: 168).

Operating industry

The business operations of the Company are:
- Production, transmission and distribution of power;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other relative products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation;
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional activities, other scientific and technological;
- Vocational education;
- Domestic waterway transportation;
- Other transportation support services; and
- Trading of own or rented properties and land use rights; leasing, operation, and management of residential and non-residential properties.

Principal activities

Principal activities of the Company is to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, S.R of Vietnam.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures are the figures of the Company's audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE BUT NOT YET ADOPTED EFFECTIVE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 are effective from 1 January 2026 and apply for financial years beginning on or after 01 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises);
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200; and
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200.

The Board of Management is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, short-term investments and trade receivables and other receivables.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade payables and other payables, and accrued expenses.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank demand deposits, and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represent term deposits with maturity. Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in the income statement on accrual basis.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have book value higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	05 – 20
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	06 – 10
Office equipment	03 – 06

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the income statement.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Leasing

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent land use rights and software. Value of indefinite land use rights are stated at cost and not amortized. Software is amortized using the straight-line method over the estimated useful life of 3 to 6 years.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple financial years, including short-term and long-term prepayments.

Short-term prepayments represent insurance for power plants and other insurance, allocated on a straight-line basis within one year.

Long-term prepaid expenses include the overhaul costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant; the initial payment for the long-term maintenance and repair contract for the main equipment in the next 100,000 EOH phase; project land lease costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, detailed in Note 13 and other long-term prepaid expenses.

Other types of long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and other expenditures which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the income statement using the straight-line method over the period from two to three years in accordance with current prevailing regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses are those liabilities of merchandises and services received from suppliers and recognized as expenses for the year but not yet settled due to lack of supporting documentation.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Electricity sales revenue

Electricity sales revenue is recognized when the transaction outcome can be reliably determined, and the Company has the ability to obtain economic benefits from this transaction. Electricity sales revenue is recorded when there is a record confirming the amount of electricity generated to the National grid.

Electricity sales revenue arising from the exchange rate difference between the exchange rate at the time of repaying the principal of the loan for investing in Nhon Trach 2 Power Plant and the exchange rate in the pricing plan of Nhon Trach 2 Power Plant is recognized upon inspection, approval by the Ministry of Industry and Trade and upon agreement between the Company and Vietnam Electricity/ Electric Power Trading Company in the implementation of the Power Purchase Agreement according to current regulations.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are translated at the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the income statement.

Fund distribution and profit appropriation

Bonus and welfare fund, Management bonus, development and investment fund and dividends for shareholders are distributed from the Company's retained earnings in accordance with the Company's Charter as proposed by the Board of Directors and approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting.

Dividend payment for the year is decided by the Board of Directors based on (i) current business situation and operating results in the coming year, (ii) provisional dividend payout rate that has been approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting, and (iii) the Company's Charter and other Vietnamese regulations in order to balance between source of funds for dividend payment and other financial obligations.

The final figures relating to the distribution mentioned as above for funds and dividends from annual retained earnings are approved by Shareholders during the Company's Annual General Shareholders' Meeting.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the income statement when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to yearic variation, and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	132,156,578	125,289,733
Bank demand deposits	22,171,727,608	6,832,948,507
Cash equivalents	-	50,000,000,000
	22,303,884,186	56,958,238,240

6. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

Short-term financial investments as at 31 December 2025 represent deposits in Vietnam Dong with terms of more than 3 months and less than 1 year at commercial banks, earning interest rates ranging from 4.2% per annum to 6% per annum (as at 31 December 2024: 4.2% per annum to 5.5% per annum).

Short-term financial investments as at 31 December 2025 include the balance of a 12-month term deposit with an interest rate of 4.2% per annum at Vietnam Modern Commercial Joint Stock Bank with a value of VND 490,790,416 which is subject to transaction restrictions. The Board of Management assesses that this amount will be re-traded in the future when there are specific regulations from the State Bank.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Electricity Power Trading Company ("EPTC")	3,770,159,720,120	2,933,258,613,166
Others	12,394,470	17,193,421
	3,770,172,114,590	2,933,275,806,587

The short-term trade receivable from Electricity Power Trading Company ("EPTC") as at 31 December 2025 is determined according to the official electricity selling price specified in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("Power Purchase Agreement 07") signed on 6 July 2012; Contract to provide auxiliary services No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN signed on 10 September 2023, and other amendments to the Power Purchase Agreement 07 between the Company and the Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Interest accrued	82,370,251,792	35,763,761,384
Interest on deferred payment of the Electricity Trading Company ("EPTC") (*)	42,153,554,457	42,153,554,457
Siemens Energy Global	-	1,526,376,282
Other receivables	74,565,000	252,919,289
	124,598,371,249	79,696,611,412

(*) Interest on late payment receivable from EPTC accrued up to 31 December 2012 according to the terms of the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 06 July 2012 between Company and EVN/EPTC.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

9. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

Provision for short-term doubtful debts at the balance sheet date is made upon the Board of Management's assessment of recoverability, details as follow:

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Recoverable amount	Cost	VND Recoverable amount
Total amount of receivables unlikely to be recovered				
Electricity Power Trading Company (EPTC)	-	-	80,494,444,352	56,178,618,099
Provision		-		24,315,826,253

10. INVENTORIES

Inventories as at 31 December 2025 and 31 December 2024 represent diesel oil which has been stored to use for electricity production, consumables and spare parts use for commercial operations and maintenance activities of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant.

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Consumables and materials	289,184,309,958	-	267,604,801,750	-
DO 0.05% S	64,919,980,329	-	64,995,034,106	-
	354,104,290,287	-	332,599,835,856	-

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	2,972,510,902,136	8,312,185,485,163	35,945,649,692	11,897,708,657	11,332,539,745,648
Additions	1,417,442,796	-	4,834,604,751	5,226,884,091	11,478,931,638
Closing balance	2,973,928,344,932	8,312,185,485,163	40,780,254,443	17,124,592,748	11,344,018,677,286
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	1,965,142,359,863	7,903,223,828,856	33,533,579,639	11,022,300,600	9,912,922,068,958
Charge for the year	148,896,379,520	405,639,497,249	890,570,884	732,413,971	556,158,861,624
Closing balance	2,114,038,739,383	8,308,863,326,105	34,424,150,523	11,754,714,571	10,469,080,930,582
NET BOOK VALUE					
Opening balance	1,007,368,542,273	408,961,656,307	2,412,070,053	875,408,057	1,419,617,676,690
Closing balance	859,889,605,549	3,322,159,058	6,356,103,920	5,369,878,177	874,937,746,704

As at 31 December 2025, the cost of fixed assets includes VND 8,353,230,655,906 (as at 31 December 2024: VND 73,774,469,739) of fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
Closing balance	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
ACCUMULATED AMORTIZATION			
Opening balance	-	9,551,994,671	9,551,994,671
Charge for the year	-	201,333,336	201,333,336
Closing balance	-	9,753,328,007	9,753,328,007
NET BOOK VALUE			
Opening balance	21,602,554,546	448,351,704	22,050,906,250
Closing balance	21,602,554,546	247,018,368	21,849,572,914

Indefinite land use rights represent land use rights for the land lot of the CC1.2 apartment complex - Unit No. 1 - Phuoc An – Long Tho Residential Area, Dong Nai Province.

As at 31 December 2025, the cost of intangible assets includes VND 9,396,346,375 (as at 31 December 2024: VND 9,396,346,375) of fixed assets which have been fully amortized but are still in use.

13. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Insurance fee for factory and other insurance	4,742,286,251	4,749,424,813
	4,742,286,251	4,749,424,813
b. Non-current		
Overhaul expenses to be allocated at 100000 EOH (i)	213,495,219,381	301,702,397,469
Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (ii)	125,809,742,176	137,131,381,946
Compensation for site clearance (iii)	2,999,826,324	3,352,747,068
Advanced gas fuel cost (iv)	-	1,039,511,914,882
Others	807,381,525	668,221,909
	343,112,169,406	1,482,366,663,274

Long-term prepayments include expenditures as follows:

(i) Overhaul costs of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant at 100,000 EOH (operating hours) arise when the plant reaches 100,000 EOH operating hours and the Company must carry out periodic overhauls as required technical demand. Accordingly, this overhaul cost is recorded and allocated to the corresponding income statement over the next 33,333 EOH for each generating unit.

(ii) The initial payment fee under the long-term maintenance and repair contract for Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the next 100,000 operating hours EOH for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG / Siemens Energy Limited Company, signed on 28 July 2023. Accordingly, this initial payment fee is recorded and allocated in the income statement over the next 100,000 EOH for each unit.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

(iii) Land rentals have been prepaid by the Company through compensation for site clearance corresponding to the area rented in Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province for an area of 129,188 m² for the period from 27 June 2009 to 9 October 2014 and for an area of 294,724.8 m² for the period from 27 June 2009 to 30 June 2034. These prepayments are charged to the income statement using the straight-line method over the land lease term and the rental payables under the land lease contract shall be deducted accordingly throughout the lease term.

(iv) The prepayment for the fuel cost for operating the Nhon Trach 2 Power Plant, as stipulated in the gas purchase contract No. 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 dated 6 April 2010, and the meeting minutes, as well as the supplementary contract appendices between the Company and PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ("PVGas"). In some months, the Company's electricity output does not meet the obligation to purchase the gas as specified in the gas purchase contract. However, the Company is still obligated to pay PVGas an amount corresponding to the gas volume committed minus the actual gas consumed during the year ('prepaid gas volume'). The Company will have the right to receive from PVGas a gas volume equivalent to the advanced gas volume within four (04) years from the occurrence and may offset it against the purchase obligation without incurring any additional costs. The advanced gas fuel cost as of 31 December 2024 has been deducted by PVGas against the purchase obligation for the year 2025 in accordance with the agreement between the two parties.

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term trade payables to third parties		
Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	90,148,277,384
Other suppliers	7,545,083,344	3,083,403,312
	7,545,083,344	93,231,680,696
b. Short-term trade payables to related parties (Note 32)		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,221,675,676,974	2,153,018,063,190
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	5,080,885,046	6,606,186,471
	1,226,756,562,020	2,159,624,249,661
Total	1,234,301,645,364	2,252,855,930,357

The Company is able to pay all short-term trade payables as of the balance sheet date.

15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	47,913,068,135	34,892,039,141	13,021,028,994
Imported tax	-	1,145,678,953	1,145,678,953	-
Corporate income tax	14,862,579,743	137,679,551,705	84,903,322,849	67,638,808,599
Personal income tax	537,170,938	13,385,665,144	13,906,018,755	16,817,327
Natural resources tax	3,678,461,520	40,907,586,240	40,923,884,040	3,662,163,720
Forest Environmental Services Fee	4,363,616,250	17,044,827,600	16,849,809,550	4,558,634,300
Other taxes	1,589,692	15,025,852,874	15,025,427,326	2,015,240
	23,443,418,143	273,102,230,651	207,646,180,614	88,899,468,180

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cost of gas fuel (i) (Note 32)	1,153,056,893,161	1,116,609,913,314
Maintenance expenses (ii)	57,990,251,026	32,939,774,371
Accrued interest expenses	4,924,420,529	2,828,385,151
Other accruals	285,833,333	1,293,319,190
	1,216,257,398,049	1,153,671,392,026

Short-term accrued expenses at the balance sheet date mainly include the following:

(i) The cost of gas fuel to operate the Nhon Trach 2 Power Plant in November 2025 and December 2025 that has not yet been billed as of the balance sheet date and is recognized according to the notice on advance payment for gas from the Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - Southeast Gas Transmission Company.

(ii) Plant maintenance and repair costs are deducted according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant phase 100,000 hours of subsequent EOH operation for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company signed on 28 July 2023.

17. OTHER CURRENT PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Interest on late payment payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (*) (Note 32)	39,278,284,374	39,278,284,374
Dividends, profits payable	9,375,618,076	9,014,824,084
Other payables	852,071,417	736,823,891
	49,505,973,867	49,029,932,349

(*) The interest on late payment of gas charges payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGas) in accordance with the terms of the Gas Purchase Agreement No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated 6 April 2010 between the Company and PVGas incurred up to 31 December 2012.

18. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance	In the year		Closing balance
		Increase	Decrease	
	VND	VND	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (*)	996,392,854,961	3,750,146,403,659	2,984,233,121,525	1,762,306,137,095
	996,392,854,961	3,750,146,403,659	2,984,233,121,525	1,762,306,137,095

(*) On 14 March 2025, the Company signed a short-term unsecured loan contract No. 010/TT.KHDN/25NH with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with a total loan limit of VND 2,000,000,000,000 for electricity production and business activities. The credit limit is effective from the date of signing the loan contract to 25 March 2026. The interest rate is determined based on the announcement of the Bank on interest rate prevailing at the time of loan disbursement and is specified in the relevant debt acknowledgement document. Interest is payable monthly. The term of each loan shall not exceed 6 months from the day following the disbursement date, as specified in each debt acknowledgement document.

All short-term loans are able to be paid off by the Company at the balance sheet date.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

19. OWNERS' EQUITY

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	287,876,029	287,876,029
Ordinary shares	*287,876,029*	*287,876,029*
Number of outstanding shares in circulation	287,876,029	287,876,029
Ordinary shares	*287,876,029*	*287,876,029*

The Company has one type of ordinary share which carries no right to fixed income and par value is 10,000 per share. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders' meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

Details of shareholders as at the balance sheet date are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Power Corporation	1,709,260,800,000	59.37%	1,709,260,800,000	59.37%
Technology Development Company Limited	237,961,150,000	8.27%	237,961,150,000	8.27%
Other shareholders	931,538,340,000	32.36%	931,538,340,000	32.36%
	2,878,760,290,000	100%	2,878,760,290,000	100%

Movement in owners' equity:

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and Development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,231,480,796,169	4,335,849,370,331
Profit for the year	-	-	-	82,893,960,390	82,893,960,390
Dividends paid from 2023 profit	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Fund appropriation from 2023 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Current year's opening balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,084,711,536,259	4,189,080,110,421
Profit for the year	-	-	-	1,130,284,802,854	1,130,284,802,854
Remaining dividends paid from 2023 profit	-	-	-	(230,300,823,200)	(230,300,823,200)
Dividends paid from accumulated retained earnings	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Fund appropriation from 2024 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Current year's closing balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,755,032,295,613	4,859,400,869,775

According to Resolution No. 01/NQ-CPNT2 dated 08 January 2025 of the Board of Directors, the Company has approved the payment of the remaining dividends for 2023 in cash from the retained earnings of 2023 at the rate of 8% of par value, equivalent to VND 230,300,823,200. According to Resolution No. 11/NQ-CPNT2 dated 10 October 2025 of the Board of Directors, the Company has approved the payment of the dividends in cash from the accumulated retained earnings as at 31 December 2024 at the rate of 7% of par value, equivalent to VND 201,513,220,300. During the year, the Company paid dividends according to the above resolutions, with the remaining payable dividends amounting to VND 9,375,618,076 (Note 17).

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

According to Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated 28 May 2025, the Annual General Meeting of Shareholders approved the distribution plan of retained earnings up to the end of 2024. Accordingly, the Bonus and Welfare Fund and Management bonus fund are appropriated with the amount of VND 28,150,000,000.

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Assets held under trust

On 31 December 2025 and 31 December 2024, according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, the Company received and kept a number of materials and spart parts owned by the contractor Siemens Energy Global GmbH with aim to serve the plant's maintenance needs. These materials will be settled after the end of the long-term maintenance and repair contract entered into by the Company.

21. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's principal activities are to produce and sell electricity domestically. Other business activities account for a small portion of total revenue and operating result of the Company in this year as well as previous years. Consequently, financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2025 and 31 December 2024, revenue and expenses presented in the income statement for the year then ended are relevant to principal activities. Hence, no segment reports by business lines and geographical areas need to be presented.

22. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

Electricity revenue in the year is recognized monthly according to the electricity output generated to the national grid with the monthly confirmation of the Electricity Power Trading Company ("EPTC") at the electricity selling price stated in the Power Sales Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 06 July 2012, Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated 10 September 2023, and their appendices/amendments signed between the Company and EVN/EPTC.

23. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year VND	Prior year VND
Raw materials and consumables	5,598,862,596,824	4,793,336,570,949
Labour	132,037,964,569	82,903,970,338
Depreciation and amortisation	556,350,994,956	687,070,057,755
Reversal of allowances for doubtful debts	(24,315,826,253)	-
Repair and maintenance costs	378,204,603,293	267,699,105,858
Out-sourced services	85,606,388,294	85,264,414,506
Other monetary expenses	68,571,611,473	57,059,129,913
	6,795,318,333,156	5,973,333,249,319

24. FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Bank interest income	167,461,621,311	94,658,872,647
Foreign exchange gain	2,920,455,360	5,286,163,388
	170,382,076,671	99,945,036,035

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

25. FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Loan interest	64,690,698,207	34,929,818,001
Foreign exchange loss	1,686,143,315	3,727,686,507
	66,376,841,522	38,657,504,508

26. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Administrative staff	59,289,658,858	37,027,856,614
Office supplies	2,417,776,426	2,239,175,271
Depreciation and amortization	6,824,798,975	6,725,906,735
Repair and maintenance costs	5,291,551,778	796,299,205
Taxes, fees and charges	366,622,862	350,739,170
Out-sourced services	33,108,988,805	31,933,012,610
Reversal of provisions for doubtful debts	(24,315,826,253)	-
Others	1,926,367,607	2,094,565,210
	84,909,939,058	81,167,554,815

27. OTHER INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Income from recognizing the value of ISP backup tools (*)	-	70,294,128,000
Income from liquidation of assets	-	63,974,747
Other income	4,245,657,022	2,846,823,926
	4,245,657,022	73,204,926,673

(*) Other income of prior year represents the remaining unused spare parts after the settlement process between the Company and the consortium Sieme AG/Siemens Ltd. Vietnam ("the consortium") according to the long-term equipment maintenence contract between the Company and the consortium for the maintenance of machinery and major equipment for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant during the first 100,000 operating hours for each generating unit.

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	134,608,811,325	21,062,579,743
Recognition of the current tax expense of taxable temporary differences	2,440,022,255	-
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	630,718,125	112,000
Total current corporate income tax expense	137,679,551,705	21,062,691,743

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year			Prior year
	Main activities VND	Other activities VND	Total VND	Total VND
Profit before tax	1,164,253,479,832	103,710,874,727	1,267,964,354,559	103,956,652,133
Add back non-deductible expenses	*4,290,452,605*	*372,719,436*	*4,663,172,041*	*1,356,246,581*
Less: non-taxable income	*(25,473,404,536)*	*(2,574,801,487)*	*(28,048,206,023)*	
Current taxable income	1,143,070,527,901	101,508,792,676	1,244,579,320,577	105,312,898,714
Taxable profit of the current year	1,143,070,527,901	101,508,792,676	1,244,579,320,577	105,312,898,714
Tax rate	10%	20%		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	114,307,052,790	20,301,758,535	134,608,811,325	21,062,579,743
Recognition of the current tax expense of taxable temporary differences	2,428,950,831	11,071,424	2,440,022,255	-
Adjustment of corporate income tax expenses of previous years	115,757,828	514,960,297	630,718,125	112,000
Current corporate income tax expense	116,851,761,449	20,827,790,256	137,679,551,705	21,062,691,743

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% of its taxable profit from electricity production and trading (main activities) for 15 years from the first year of revenue (2011) and 20% for the following years (from 2026).

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on income from other activities according to Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15 December 2025 issued by the Government of Vietnam.

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Company is based on the data below:

		Current year	Prior year
Accounting profit after corporate income tax	VND	1,130,284,802,854	82,893,960,390
Appropriation to bonus and welfare funds and management bonus (*)	VND	28,150,000,000	28,150,000,000
Profit for calculating basic earnings per share	VND	1,102,134,802,854	54,743,960,390
Weighted average number of ordinary shares for the purposes of calculating basic earnings per share	Share	287,876,029	287,876,029
Basic earnings per share	VND	3,829	190

(*) Bonus and Welfare fund and management bonus used to calculate basic earnings per share for the year ended 31 December 2025 is based on the profit distribution plan of 2025 according to Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated 28 May 2025 approved by the Company's General Meeting of Shareholders. According to this Resolution, the Company intends to appropriate to the Bonus and Welfare fund and management bonus with the amount of VND 28,150,000,000.

B Bonus and Welfare fund and management bonus used to calculate basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 is restated based on the Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated 28 May 2025 issued by the Company's General Meeting of Shareholders approving the 2024 profit after tax distribution plan.

During the year and up to the date of these financial statements, there have been no other transactions involving potential ordinary shares. Therefore, diluted earnings per share equals to basic earnings per shares.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

30. COMMITMENTS

Selling Commitments

The Company signed Power Purchase Contract No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012 with Electric Power Trading Company ("EPTC") and other amendments. Accordingly, all electricity production produced under orders of Electricity Regulatory Authority of Vietnam is exclusively underwritten by EPTC within 25 years from 16 October 2011 the date Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant officially commenced its commercial operation. The selling price of electricity was negotiated in according to terms of Power Purchase Agreement and its amendments.

Purchasing Commitments

The Company has signed the Gas Purchase Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated 06 April 2010 with PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Accordingly, the selling price of gas is negotiated according to the terms of this contract, as amended; and the Company has a responsibility of purchasing and paying for a minimum volume of gas during the terms of contract till the end of this contract on 31 December 2036.

31. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt (borrowings as disclosed in Note 18 offset by cash and cash equivalents) and owners' equity (comprising contributed capital, share premium, investment and development fund and retained earnings).

Gearing ratio

The gearing ratio of the Company as at the balance sheet date was as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Borrowings	1,762,306,137,095	996,392,854,961
Less: Cash and cash equivalents	22,303,884,186	56,958,238,240
Net debt	1,740,002,252,909	939,434,616,721
Equity	4,859,400,869,775	4,189,080,110,421
Net debt to equity ratio	0.36	0.22

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial assets and financial liabilities are disclosed in Note 4.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Categories of financial instruments

	Carrying amounts		Fair value (*)	
	Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	22,303,884,186	56,958,238,240	22,303,884,186	56,958,238,240
Trade and other receivables	3,894,770,485,839	3,012,972,417,999	3,894,770,485,839	3,012,972,417,999
Short-term financial investments	3,757,490,790,416	2,273,490,790,416	3,757,490,790,416	2,273,490,790,416
	7,674,565,160,441	5,343,421,446,655	7,674,565,160,441	5,343,421,446,655
Financial liabilities				
Borrowings	1,762,306,137,095	996,392,854,961	1,762,306,137,095	996,392,854,961
Trade and other payables	1,283,807,619,231	2,301,885,862,706	1,283,807,619,231	2,301,885,862,706
Accrued expenses	1,216,257,398,049	1,153,671,392,026	1,216,257,398,049	1,153,671,392,026
	4,262,371,154,375	4,451,950,109,693	4,262,371,154,375	4,451,950,109,693

(*) The Company has not yet assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates, interest rates and prices. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise. The Company is mainly exposed to exchange rate risk of United States Dollar and Euro.

In the current year and prior year, the Company has paid off most of loans/trade payables denominated in foreign currencies, so there is no material risk on exchange rate at the balance sheet date.

Interest rate risk management

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favorable interest rates from appropriate lenders.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Interest rate sensitivity

The loan's sensitivity to interest rate changes which may arise at an appropriate level is presented as follows. Assuming all other variables were held constant and the loan balance at the balance sheet date were the outstanding amount for the whole year, if interest rates applicable to fixed interest bearing loans had been 200 basis points higher/lower, the Company's profit before tax for the year ended 31 December 2025 would have decreased/increased by VND 35,246,122,742 (for the year ended 31 December 2024: VND 19,927,857,099).

Gas price risk management

The Company purchases natural gas from local suppliers for power production. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling price of gas. The Company has managed this risk by signing the monopoly and long-term contracts to minimize the change of unit price of gas during the period of business.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. At the balance sheet date, there is a significant concentration of credit risk arising from sales to Electricity Power Trading Company (EPTC) - Vietnam Electricity and under-one-year term cash deposits with banks for the year ended 31 December 2025.

The Company manages credit risk to its customers through the Company's control policies, procedures and processes related to credit risk management. The Company monitored on an ongoing basis to uncollected customer receivables. As at the balance sheet date, the Company considers the deterioration in credit quality according to the nature and content of each balance of receivables from EPTC.

The Company has appropriate measures in place to minimize credit risk and maintains a closely control over its outstanding receivables.

Since cash is deposited at reputable financial institutions, the Board of Management perceived no material credit risk relating to the deposits and assumed that these financial institutions shall not cause any losses to the Company.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any year is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that year. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowing and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment years. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

	Less than 1 year VND	Over 1 year VND	Total VND
31/12/2025			
Cash and cash equivalents	22,303,884,186	-	22,303,884,186
Trade and other receivables	3,894,770,485,839	-	3,894,770,485,839
Short-term financial investments	3,757,490,790,416	-	3,757,490,790,416
	7,674,565,160,441	-	7,674,565,160,441
31/12/2025			
Borrowings	1,762,306,137,095	-	1,762,306,137,095
Trade and other payables	1,283,807,619,231	-	1,283,807,619,231
Accrued expenses	1,216,257,398,049	-	1,216,257,398,049
	4,262,371,154,375	-	4,262,371,154,375
Net liquidity gap	3,412,194,006,066	-	3,412,194,006,066

	Less than 1 year VND	Over 1 year VND	Total VND
31/12/2024			
Cash and cash equivalents	56,958,238,240	-	56,958,238,240
Trade and other receivables	3,012,972,417,999	-	3,012,972,417,999
Short-term financial investments	2,273,490,790,416	-	2,273,490,790,416
	5,343,421,446,655	-	5,343,421,446,655
31/12/2024			
Borrowings	996,392,854,961	-	996,392,854,961
Trade and other payables	2,301,885,862,706	-	2,301,885,862,706
Accrued expenses	1,153,671,392,026	-	1,153,671,392,026
	4,451,950,109,693	-	4,451,950,109,693
Net liquidity gap	891,471,336,962	-	891,471,336,962

The Board of Management assessed the liquidity risk at low level. The Board of Management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

32. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with major balances and transactions during the year:

Related parties	Relationship
PetroVietnam Power Corporation - JSC	The Parent Company
Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN")	Ultimate Parent Company
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	The same group
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	The same group
PVI Insurance Corporation	The same group
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	The same group
PetroVietnam Trading Service Registration Company Limted	The same group
PetroVietnam College	The same group
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	The Parent Company's branch

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

During the year, the Company entered into the following significant transactions with related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Purchases		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	5,576,893,617,075	4,598,379,923,853
PVI Insurance Corporation	33,177,345,330	33,179,054,593
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	19,540,363,960	51,030,401,555
Vietnam National Industry - Energy Group	1,039,566,521	5,136,016,199
PetroVietnam Trading Service Registration Company Limited	750,506,400	27,000,000
PetroVietnam College	120,000,000	-
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	77,838,125	77,838,125
	5,631,599,237,411	4,687,830,234,325
Financial income		
Interest income from deposits at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	2,016	15,529
Other income		
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	42,827,272	-
Dividend paid		
PetroVietnam Power Corporation - JSC	256,389,120,000	119,648,256,000

Remuneration paid to the Company's Board of Directors, Chief accountant and Board of Management, Board of Supervisors during the year was as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Board of Directors		
Mr. Uong Ngoc Hai	1,356,496,272	1,242,106,355
Mr. Luong Ngoc Anh	96,000,000	96,000,000
Mr. Ngo Duc Nhan	(*)	(*)
Mr. Nguyen Cong Dung (resigned on 01 March 2024)	45,348,258	265,842,489
Ms. Phan Thi Thuy Lan	96,000,000	96,000,000
	1,593,844,530	1,699,948,844

(*) Presented in the income of the Board of Management as detailed below:

	Current year VND	Prior year VND
Board of Management/Chief Accountant		
Mr. Ngo Duc Nhan	1,343,715,392	1,238,407,349
Ms. Nguyen Thi Ha	1,198,065,337	1,127,800,038
Mr. Nguyen Van Quyen	1,040,534,832	959,484,746
Mr. Nguyen Trung Thu	1,113,617,734	1,052,728,331
Mr. Le Viet An	999,180,134	904,544,706
	5,695,113,429	5,282,965,170

	Current year VND	Prior year VND
Board of Supervisors		
Mr. Nguyen Huu Minh	1,025,186,490	959,189,043
Mr. Nguyen Van Ky	60,000,000	60,000,000
Ms. Phan Lan Anh	60,000,000	60,000,000
	1,145,186,490	1,079,189,043

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

Operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervisors during the year are as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Operating expenses during the year of the Board of Directors	163,829,133	183,349,932
Operating expenses during the year of the Board of Supervisors	48,004,811	49,426,148

Related party significant balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,221,675,676,974	2,153,018,063,190
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	5,080,885,046	6,606,186,471
	1,226,756,562,020	2,159,624,249,661
Short-term accrued expenses		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,153,056,893,161	1,116,609,913,314
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	77,838,125	-
	1,153,134,731,286	1,116,609,913,314
Other current payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	39,278,284,374	39,278,284,374
	39,278,284,374	39,278,284,374

33. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES

According to Resolution No. 1944/NQ-DKVN dated 2 April 2018, by PetroVietnam Oil and Gas Group (currently known as Vietnam National Industry - Energy Group) ("PVN"), regarding the cessation of PVN's Resolution No. 1827/NQ-DKVN dated 19 March 2013, which approved the accounting treatment for revenues/expenses related to delayed payments for electricity/gas, the Company will need to recognize interest income from late payments by Electricity Trading Company ("EPTC") and recognize payables to PV GAS based on the payment delays/overdue periods as per the terms of the framework agreement and appendices signed between PVNT2 and PV GAS (Gas Purchase Agreement) and between PVNT2 and Electricity Trading Company (Electricity Purchase Agreement). The Company has been working with Electricity Trading Company of EVN, PV GAS on the implementation of the electricity/gas purchase agreements and is in discussions with PVN as well as its parent company - PVPower – JSC about the specific method and the applicability of Resolution No. 1944/NQ-DKVN to late payment interest balances arising from previous years/periods. This is to ensure accurate and complete accounting for penalty interest/expenses, receivables/payables related to delayed payments for electricity/gas in the future. As of the issuance date of these financial statements, the Company has not yet received specific guidance or decisions from PVN regarding the aforementioned receivables/payables, and therefore, there is no firm basis to record any adjustments in the financial statements for the year ended 31 December 2025.

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company received Decision No. 1632/QD-TCT dated 8 November 2019 of the General Department of Taxation related to the tax audit for the fiscal year ended 31 December 2018. Regarding some problems due to the specific industry in relation to the time of VAT declaration on the revenue from selling electricity and the corresponding costs from buying gas to produce electricity, the Company is continuing to explain and recommend to the inspectors of the General Department of Taxation and relevant authorities to have the final conclusion on the inspection of tax law observance by PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company. At the date of these financial statements, the Company has not yet received the conclusion of its tax law compliance inspection by PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company related to the time of declaring VAT on revenue from selling electricity and corresponding costs from buying gas to produce electricity by the General Department of Taxation and relevant agencies, so there is no firm basis to record any adjustment in the financial statements for the year ended 31 December 2025.

Số văn bản: 211/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 02/03/2026

On 9 November 2021, the People's Committee of Nhon Trach District, Dong Nai Province (currently known as the People's Committee of Nhon Trach Commune, Dong Nai Province) issued Decision No. 4267/QD-UBND regarding the recovery of 116,482 square meters of land from the Company for the implementation of the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant projects at Ong Keo Industrial Park, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, with PetroVietnam Power Corporation - JSC as the investor. Accordingly, the Company is continuing to work with relevant parties and authorities to reach an agreement on the compensation for site clearance and other costs related to the recovered land.

As of 31 December 2025, the Board of Management has assessed that the Company has an obligation to decommission, restore, and return the site at the end of the lease term or the project completion date of the power plant. Currently, the Company has not yet estimated the value of this remediation obligation because sufficient and reliable information regarding potential costs that may arise, as well as the assessment of possible impacts relevant to determining production costs, has not been obtained. Consequently, the Company is working with the relevant authorities for more specific guidance and is monitoring updates on the policy mechanisms for remediation provisions applicable in the electricity production sector to estimate the value of this obligation.

34. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Interest earned on deposits during the year excluded an amount of VND 82,370,251,792 (in 2024: VND 35,763,761,384), representing accrued interest during the year that has not been received. Consequently, changes in accounts receivable have been adjusted by the same amount.

Interest paid during the year excluded an amount of VND 4,924,420,529 (in 2024: VND 2,828,385,151) representing interest expense that has not been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Dividends paid to shareholders during the year excluded an amount of VND 9,375,618,076 (in 2024: VND 9,014,824,084) representing dividends and profits have not been paid fully to shareholders. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Proceeds from borrowings and repayment of borrowings represent net amount between loan withdrawal and repayment amount of short-term loans with payment term of no more than 3 months. Consequently, the "Proceeds from borrowings" and "Repayment of borrowings" items have been respectively decreased by the same amount of VND nil (in 2024: VND 485,564,324,510).

35. SUBSEQUENT EVENTS

There were no subsequent events after the end of the financial year that had, or could have had, a material effect on the Company's operations, financial position, or operating results requiring adjustment or disclosure in the financial statements for the year ended 31 December 2025.

Le Van Tu	Le Viet An	Ngo Duc Nhan
Preparer	Chief Accountant	Director

25 February 2026